

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12
PHẦN 1: LÝ THUYẾT

Nội dung 1. Khai thác thế mạnh ở trung du và miền núi bắc bộ

I. Khái quát

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Kể tên 14 tỉnh thuộc trung du và miền núi Bắc Bộ: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang.

- Diện tích: 95,2 nghìn km².

- Vị trí tiếp giáp

+ Phía bắc: Trung Quốc

+ Phía tây: Lào

+ Phía đông và phía nam: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ

- Đánh giá về ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng: có vị trí đặc biệt quan trọng, có nhiều cửa khẩu thông thương, tiếp giáp với 2 vùng kinh tế => hỗ trợ và trao đổi hàng hóa.

2. Dân số

- Năm 2021, dân số vùng là 12,9 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên là 1.05%

=> So với cả nước: cao hơn

- Mật độ dân số trung bình là 136 người/km², so với cả nước: thấp hơn.

- Dân số chủ yếu sống ở nông thôn

- Thành phần dân tộc: đa dạng

II. Khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế

1. Khai thác khoáng sản

Thế mạnh	Khai thác khoáng sản	Định hướng phát triển
- Giàu tài nguyên khoáng sản nhất - Khoáng sản năng lượng: than - Khoáng sản kim loại: quặng sắt, thiếc, vonfram, đồng... - Quặng phi kim: apatit, đất hiếm, đá vôi...	- Công nghiệp khai khoáng phát triển từ lâu đời, là thế mạnh nổi bật của vùng - Công nghiệp khai thác quặng kim loại và phi kim: khai thác sắt ở Trại Cau (Thái Nguyên), Tùng Bá (Hà Giang), Quý Xa (Lào Cai); khai thác thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng); khai thác a-pa-tít ở Cam Đường (Lào Cai),... - Công nghiệp khai thác than: chủ yếu ở Thái Nguyên => công nghiệp luyện kim và nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện. - Công nghiệp khai thác đá các loại: có mặt ở nhiều tỉnh trong vùng với quy mô vừa và nhỏ.	- Tăng cường vốn đầu tư, công nghệ, trang thiết bị tiên tiến để đáp ứng cho việc khai thác, chế biến tại chỗ - Đầu tư, nâng cấp xây dựng các tuyến đường giao thông phục vụ cho việc vận chuyển khoáng sản - Thu hút đầu tư nước ngoài và hợp tác chuyển giao khoa học – công nghệ trong khai thác và chế biến khoáng sản. - Vùng cần đẩy mạnh công tác khai thác, thăm dò những nguồn khoáng sản mới, quy hoạch tập trung diện tích khai thác, chú ý khai thác đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường.

2. Phát triển thủy điện

Thế mạnh:

- Tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước.
- Hệ thống sông Hồng chiếm 30% trữ năng cả nước.
- Nhiều sông suối để xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- Nhu cầu về điện tăng

Khai thác thế mạnh:

- Nhà máy thủy điện đầu tiên của nước ta là Thác Bà trên sông Chảy.
- Đã xây dựng nhiều nhà máy thủy điện công suất lớn: Hòa Bình, Sơn La...
- Trên các sông suối nhỏ đã xây dựng các nhà máy thủy điện công suất nhỏ.
- Ý nghĩa: góp phần khai thác thế mạnh, cung cấp năng lượng, tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng.

Định hướng phát triển:

- + Nâng cấp và đổi mới công nghệ cho các nhà máy thủy điện công suất lớn
- + Chú ý giảm thiểu các tác động bất lợi cho môi trường sinh thái và các hoạt động sản xuất, đời sống của người dân địa phương.

3. Phát triển cây công nghiệp, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới



4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn

Thế mạnh	Khai thác thế mạnh	Hướng giải quyết
- Cao nguyên bằng phẳng, nhiều đồng cỏ - Khí hậu, nguồn nước thuận lợi - Cơ sở chế biến thức ăn, chuồng trại, công nghiệp chế biến được đầu tư. - Nhiều công nghệ mới được ứng dụng	- Đàn Trâu chiếm 55%, đàn bò chiếm 19% cả nước. - Số lượng đàn dê, ngựa nhiều nhất cả nước - Hình thức chăn nuôi đa dạng: chăn thả tự nhiên phân tán theo hộ gia đình, chăn nuôi theo hình thức công nghiệp	- Chăn nuôi tập trung, an toàn theo hướng hàng hóa - Chăn nuôi nông hộ kết hợp với chăn nuôi trang trại - Hình thành các khu chăn nuôi gia súc ăn cỏ với quy mô trang trại gắn với công nghiệp chế biến

- Thị trường tiêu thụ lớn		thực phẩm
---------------------------	--	-----------

Nội dung 2. Phát triển kinh tế xã hội ở đồng bằng sông hồng

I. Khái quát

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Kể tên 11 tỉnh/thành thuộc đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Quảng Ninh
- Diện tích: 21,3 nghìn Km²
- Vị trí tiếp giáp: giáp Trung Quốc, trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
- Vị trí địa chính trị:
 - + Có Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, văn hóa của cả nước.
 - + Có vùng biển rộng với nhiều đảo và quần đảo.
- Đánh giá về ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng: Thuận lợi cho phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và hợp tác trong và ngoài nước. Là địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng.

2. Dân số

- Năm 2021, dân số vùng 23,2 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên là 1.07%
- => So với cả nước: dân số đông nhất cả nước.
- Mật độ dân số trung bình là 1091 người/km², so với cả nước: cao nhất
- Tỷ lệ dân thành thị đạt 37,6% năm 2021, cao hơn mức trung bình của cả nước.
- Các dân tộc sinh sống: Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu...

II. Thế mạnh và hạn chế đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội

1. Tự nhiên

- **Địa hình và đất:**
 - + Đồng bằng, đất phù sa => phát triển lương thực, thực phẩm.
 - + Đồi núi, đất feralit => phát triển cây ăn quả, lâm nghiệp.
 - + Địa hình ven biển đa dạng => phát triển kinh tế biển
- **Khí hậu:** Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh => cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt, đa dạng hóa sản phẩm, du lịch.
- **Nước:** đa dạng: nước mặt, ngầm, khoáng, nóng => phát triển kinh tế.
- **Khoáng sản:** than đá, than nâu, khí tự nhiên, đá vôi, sét, cao lanh,...
- **Sinh vật:** rừng nhiệt đới => phát triển du lịch, đa dạng sinh học.
- **Hạn chế:** Thiên tai, biến đổi khí hậu.

2. Kinh tế - xã hội

- **Dân cư – lao động:** Dân đông=> lao động dồi dào, thị trường lớn. Lao động có trình độ cao
- **Cơ sở hạ tầng – vật chất kĩ thuật:** Đồng bộ, hiện đại
- **Chính sách:** thiết thực, hiệu quả
- **Vốn đầu tư:** thu hút nhiều vốn đầu tư trong và ngoài nước
- **Lịch sử - văn hóa:** lâu đời, có thủ đô Hà Nội => du lịch
- **Hạn chế:** Sức ép dân số lên kinh tế, xã hội và môi trường.

III. Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội

1. Vấn đề phát triển công nghiệp

- Giá trị sản xuất công nghiệp lớn, đạt 917.2 nghìn tỷ đồng năm 2021, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP và luôn duy trì vai trò là trụ cột tăng trưởng kinh tế của vùng.
- Cơ cấu công nghiệp đa dạng, gồm đầy đủ các ngành công nghiệp như khai thác than, khí tự nhiên; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép;... Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỉ trọng lớn.
- Công nghiệp phát triển theo hướng đi đầu trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo vào sản xuất công nghiệp. Vùng đã thu hút nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và hiện đại hoá ngành công nghiệp.
- Các trung tâm công nghiệp: trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Từ Sơn, Hạ Long, có số lượng khu công nghiệp đứng thứ 2 cả nước. Vùng cũng đã hình thành và phát triển khu công nghệ cao Hoà Lạc (Hà Nội), thí điểm phát triển khu công nghiệp sinh thái Deep C (Hải Phòng),...
- Định hướng phát triển: tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại như điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo; công nghiệp hỗ trợ,...; ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới gắn với nguồn năng lượng tái tạo, sản xuất vật liệu mới,...

2. Vấn đề phát triển dịch vụ



PHẦN 2. KĨ NĂNG

- Nhận xét bảng số liệu, biểu đồ.
- Nhận dạng biểu đồ.
- Xử lý số liệu: tốc độ tăng trưởng, cơ cấu, xuất nhập khẩu, tỉ lệ GTTN, năng suất,....

.....**HẾT**.....